

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XÂY DỰNG VẬN TẢI SƠN HÀ LAND
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XÂY DỰNG VẬN TẢI SƠN HÀ LAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SON HA LAND TRANSPORTATION CONSTRUCTION SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110885362

3. Ngày thành lập: 08/11/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 122 Trịnh Đình Cửu, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0879.016.263

Fax:

Email: Sonhaland.gruop1980@gmail.com Website: om

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp); Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải); Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều	7110
2.	Quảng cáo (Trừ loại nhà nước cấm)	7310
3.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
4.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
5.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm	7820
6.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Hoạt động cho thuê lại lao động	7830

7.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
8.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
9.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
10.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
11.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
12.	Trồng lúa	0111
13.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
14.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
15.	Trồng cây mía	0114
16.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
17.	Trồng cây lấy sợi	0116
18.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
19.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
20.	Trồng cây ăn quả	0121
21.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
22.	Trồng cây điều	0123
23.	Trồng cây hồ tiêu	0124
24.	Trồng cây cao su	0125
25.	Trồng cây cà phê	0126
26.	Trồng cây chè	0127
27.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
28.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
29.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
30.	Khai thác gỗ (trừ các loại gỗ nhà nước cấm)	0220
31.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
32.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
33.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
34.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
35.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
36.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
37.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
38.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
39.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
40.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
41.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
42.	Sản xuất giày, dép	1520
43.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
44.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621

45.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
46.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
47.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
48.	In ấn (Trừ loại nhà nước cấm)	1811
49.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem, trừ hoạt động Nhà nước cấm)	1812
50.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại nhà nước cấm)	1820
51.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
52.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Không bao gồm dập khuôn tem, và các hoạt động nhà nước cấm)	2591
53.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
54.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
55.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
56.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
57.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
58.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế loại A, B, C	3250
59.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (trừ loại cấm) Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện Phòng cháy chữa cháy	3290
60.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
61.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
62.	Thu gom rác thải không độc hại (Không chứa, phân loại, xử lý rác thải tại địa điểm trụ sở chính)	3811
63.	Thu gom rác thải độc hại (Không chứa, phân loại, xử lý rác thải tại địa điểm trụ sở chính, Trừ các loại nhà nước cấm)	3812
64.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (Chỉ được xử lý và tiêu huỷ sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	3821
65.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (Trừ các loại nhà nước cấm, Chỉ được xử lý và tiêu huỷ sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	3822

66.	Tái chế phế liệu (Trừ các loại nhà nước cấm, Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	3830
67.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
68.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
69.	Xây dựng nhà không để ở	4102
70.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
71.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
72.	Xây dựng công trình điện	4221
73.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
74.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
75.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
76.	Xây dựng công trình thủy	4291
77.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
78.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
79.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
80.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
81.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4312
82.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
83.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
84.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
85.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
86.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)	4390
87.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
88.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512

89.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
90.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
91.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
92.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
93.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
94.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
95.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
96.	Bán buôn thực phẩm	4632
97.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
98.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm, Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế) Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	4649
99.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)	4651
100.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Trừ thiết bị thu phát sóng)	4652
101.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
102.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	4659
103.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
104.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

105.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm, Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế) Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)	4669
106.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
107.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
108.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
109.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
110.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
111.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
112.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
113.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
114.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
115.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
116.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
117.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
118.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
119.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
120.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
121.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
122.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
123.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221

124.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Trừ hoạt động hoa tiêu, lái dất)	5222
125.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
126.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)	5229
127.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú	5510
128.	Cơ sở lưu trú khác	5590
129.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
130.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ đấu giá, trừ sàn giao dịch bất động sản, trừ tư vấn pháp luật bất động sản) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản	6820

6. Vốn điều lệ: 3.500.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN SƠN HÀ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/03/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034090019844

Ngày cấp: 14/06/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phú Uyên, Xã Tân Học, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phú Uyên, Xã Tân Học, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN SƠN HÀ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/03/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034090019844

Ngày cấp: 14/06/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phú Uyên, Xã Tân Học, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phú Uyên, Xã Tân Học, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội